

TRẦN KIỀU - TRẦN ĐÌNH CHÂU (Đồng chủ biên)
NGUYỄN VĂN CẢNH - NGUYỄN VĂN HIẾN - PHAN THỊ LUYẾN - ĐẶNG THỊ THU THỦY

BỘ CÂU HỎI TOÁN 6

(Sử dụng cho các đề kiểm tra trong năm)

DÀNH CHO THẦY CÔ GIÁO, HỌC SINH

6

CÂU HỎI, BÀI TẬP THEO TỪNG CHƯƠNG



SÁU

ĐỂ KIỂM TRA 15 PHÚT, 1 TIẾT, HỌC KÌ



BẢN ĐỒ TƯ DUY ÔN TẬP CHƯƠNG, HỌC KÌ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN KIỀU - TRẦN ĐÌNH CHÂU (Đồng chủ biên)
NGUYỄN VĂN CÁNH - NGUYỄN VĂN HIẾN - PHAN THỊ LUYẾN - ĐẶNG THỊ THU THUY

BỘ CÂU HỎI TỔN 6

(Sử dụng cho các đề kiểm tra trong năm)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

L ôi noi ñau

Các bài kiểm tra là công cụ được sử dụng phổ biến nhất trong đánh giá kết quả học tập của học sinh hiện nay. Để có bài kiểm tra tốt cần có những câu hỏi tốt. Các câu hỏi kết nối thành một hệ thống câu hỏi kiểm tra. Các câu hỏi tốt hỗ trợ giáo viên dạy học, hỗ trợ học sinh học tập và tự đánh giá kiến thức của mình. Để giúp các em học sinh THCS có thêm cơ hội luyện tập và tự kiểm tra kiến thức; giúp các thầy cô giáo và các bậc cha mẹ học sinh có thêm tài liệu hướng dẫn học sinh và con em mình học tập, chúng tôi biên soạn bộ sách **Bộ câu hỏi Toán THCS**.

Nhóm tác giả biên soạn bộ sách **Bộ câu hỏi Toán THCS** là những chuyên gia về đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh. Bộ sách gồm 4 cuốn dành cho bốn lớp 6, 7, 8, 9 ; nội dung từng cuốn sách gồm hệ thống câu hỏi chọn lọc được sắp xếp theo từng chương của các phần *Số học*, *Đại số*, *Hình học* của chương trình môn Toán lớp 6, 7, 8, 9. Đặc biệt trong cuốn sách này còn có các bản đồ tư duy tóm tắt toàn bộ kiến thức đã học của chương và của từng học kì, giúp học sinh tự ôn tập kiến thức để chuẩn bị tốt cho các bài kiểm tra 15 phút, 45 phút cũng như các bài kiểm tra cuối học kì.

Cuốn sách chắc không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

CÁC TÁC GIẢ

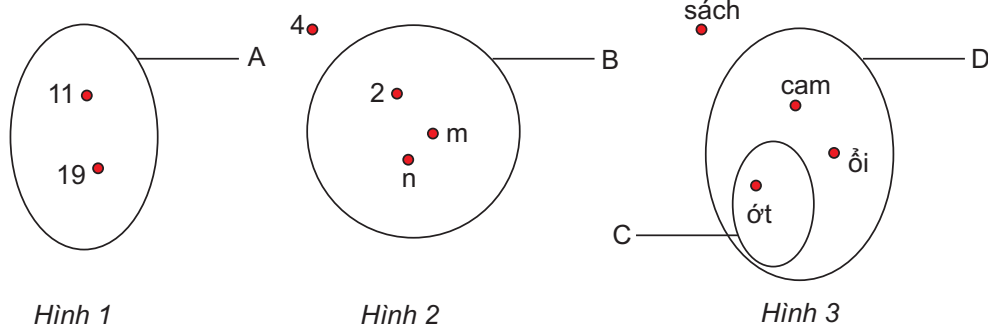
CAU HỎI

A. SỐ HỌC

Chương I. ÔN TẬP VÀ BỔ TÚC VỀ SỐ TỰ NHIÊN

Chủ đề 1 : Tập hợp. Phần tử của tập hợp. Tập hợp số tự nhiên

Câu 1. Viết các tập hợp A, B, C, D ở các hình 1, 2 và 3.



Câu 2. Viết tập hợp các số tự nhiên x, biết x là số lẻ và $7 < x \leq 17$.

Câu 3. Cho hai tập hợp $A = \{m, n, p, q\}$ và $B = \{x, y\}$.

Điền kí hiệu hoặc chữ cái thích hợp vào ô trống :

a) $q \square A$;

b) $n \square B$;

c) $x \square B$;

d) $p \in \square$.

Câu 4. Cho ba tập hợp :

$A = \{\text{cam} ; \text{quít} ; \text{bưởi}\} ; B = \{\text{lê} ; \text{táo} ; \text{ổi}\} ; C = \{\text{cam} ; \text{chanh} ; \text{táo}\}.$

Trong các cách viết sau, cách viết nào mô tả đúng, cách viết nào mô tả sai ?

a) $\text{cam} \in A$;

b) $\text{quít} \in B$;

c) $\text{bưởi} \in C$;

- d) lê $\notin$ A; e) táo $\in$ B; f) cam $\notin$ C;
g) quít $\in$ A; h) ổi $\in$ B; i) chanh $\in$ C.

Câu 5.

- a) Viết số tự nhiên liền sau mỗi số : 49 ; 300 ; a (với $a \in \mathbb{N}$).
- b) Viết số tự nhiên liền trước mỗi số : 68 ; 700 ; b (với $b \in \mathbb{N}^*$).

Câu 6. Tìm x , biết $x \in \mathbb{N}$ và :

- a) $x < 4$; b) $5 \leq x < 10$;
c) x là số lẻ sao cho $13 < x \leq 23$; d) $x \notin \mathbb{N}^*$.

Câu 7. Biểu diễn trên tia số các số tự nhiên lớn hơn 4 và nhỏ hơn 9. Có nhận xét gì về vị trí các điểm đó trên tia số?

Câu 8. Viết tập hợp A các số tự nhiên có một chữ số, tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 7, rồi dùng kí hiệu $\subset$ để thể hiện quan hệ giữa hai tập hợp trên.

Câu 9. Cho tập hợp $A = \{25 ; 37\}$. Điền kí hiệu $\in$, $\subset$ hoặc $=$ vào chỗ chấm :

- a) 25 A; b) {37} A; c) {25; 37}... A.

Câu 10. Tìm tập hợp các số x , biết $x \in \mathbb{N}$ và x là số lẻ sao cho $7 < x \leq 23$.

Câu 11. Cho hai tập hợp :

$$A = \{0; 2; 4; 6; 7\}; B = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}.$$

Viết tập hợp C các phần tử thuộc B mà không thuộc A.

Câu 12. Viết tập hợp A các số tự nhiên có một chữ số, tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 8, rồi dùng kí hiệu $\subset$ để thể hiện quan hệ giữa hai tập hợp trên.

Câu 13. Mỗi tập hợp sau có bao nhiêu phần tử?

- a) Tập hợp A các số tự nhiên x mà x là số lẻ và $11 < x \leq 19$;
b) Tập hợp B các số tự nhiên x mà $x - 2 = 54$;
c) Tập hợp C các số tự nhiên x mà $0.x = 3$;
d) Tập hợp D các số tự nhiên x mà $0.x = 0$.

Câu 14. Viết số tự nhiên có số chục là 4295, chữ số hàng đơn vị là 7.

Câu 15. Điền vào bảng sau để được kết quả đúng :

Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục
1136				
42949				

Câu 16. Sắp xếp các số 3571 ; 4175 ; 3157 ; 3591 ; 3159 theo thứ tự từ lớn tới nhỏ.

Câu 17. Cho tập hợp $M = \{2 ; 4 ; 8\}$. Khẳng định nào sau đây là đúng ?

- A. Số 2 không phải là phần tử của tập hợp M ;
- B. Số 4 là phần tử của tập hợp M ;
- C. Số 8 không phải là phần tử của tập hợp M ;
- D. Số 5 là phần tử của tập hợp M.

Câu 18. Tập hợp $\{x \in \mathbb{N}, x < 6\}$ còn có cách viết khác là :

- A. $\{1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5\}$;
- B. $\{0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6\}$;
- C. $\{0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4\}$;
- D. $\{0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5\}$.

Câu 19. Cho tập hợp $P = \{2 ; 5\}$. Khẳng định nào sau đây là đúng ?

- A. $\{2\} \subset P$;
- B. $5 \subset P$;
- C. $\{5\} \in P$;
- D. $P \subset \{5\}$.

Câu 20. Tập hợp $P = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 11\}$ gồm bao nhiêu phần tử ?

- A. 13 ;
- B. 12 ;
- C. 11 ;
- D. 10.

Câu 21. Cho hai tập hợp $P = \{a ; b ; p ; 0 ; 1\}$ và $Q = \{b ; d ; m ; 1 ; 3\}$.

Tập hợp M các phần tử thuộc Q mà không thuộc P là :

- A. $M = \{a ; p ; 1\}$;
- B. $M = \{d ; m ; 1\}$;
- C. $M = \{d ; m\}$;
- D. $M = \{d ; m ; 3\}$.

Câu 22. Gọi M là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 7. Cách viết nào sau đây **không đúng** ?

- A. $0 \in M$;
- B. $1 \in M$;
- C. $8 \notin M$;
- D. $7 \in M$.

Câu 23. Số tự nhiên có số chục là 270, chữ số hàng đơn vị là 0 được viết là :

- A. 270 ; B. 2070 ; C. 2700 ; D. 27.

Câu 24. Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là :

- A. 12345 ; B. 20134 ; C. 10234 ; D. 12340.

Chủ đề 2 : Các phép cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên

Câu 25. Thực hiện phép tính :

- a) $32467591 + 236304293$; b) $29 \cdot 9287$.

Kiểm tra lại kết quả bằng máy tính bỏ túi.

Câu 26. Thực hiện phép tính :

- a) $8510 - 2058$; b) $544 : 32$.

Câu 27. Tính nhanh các tổng sau :

- a) $87 + 26 + 34 + 63$; b) $299 + 36 + 101 + 184 + 37$.

Câu 28. Tính nhanh :

- a) $996 + 48$; b) $125 \cdot 24$; c) $59 \cdot 101$; d) $48 \cdot 99$.

Câu 29. Tính nhanh :

- a) $99 + 38$; b) $372 - 98$; c) $25 \cdot 24$; d) $2200 : 50$.

Câu 30. Tìm x biết :

- a) $(x - 78) \cdot 29 = 0$; b) $39 \cdot (x - 7) = 39$.

Câu 31. Tìm y, biết :

- a) $(y - 16) : 2 = 3$; b) $(30 - y) \cdot 4 = 92$.

Câu 32. Tìm x, biết :

- a) $124 + (118 - x) = 217$; b) $814 - (x - 305) = 712$.

Câu 33. Thực hiện phép tính :

- a) $909106 + 24673$; b) $523171 - 24673$;
c) $312 \cdot 23$; d) $2988 : 83$.

Câu 34. Thực hiện phép tính sau theo cách hợp lí nhất :

- a) $17 \cdot 65 + 17 \cdot 35 - 230$; b) $(629 + 437) - 437 - 19$;
c) $79 + 22 - 19 + 18 + 12 \cdot 25$.

Câu 35. Trên tuyến đường sắt Thống Nhất, quãng đường từ Hà Nội đến Đà Nẵng dài 791km, quãng đường từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài hơn quãng đường trên 144km. Hỏi quãng đường sắt từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Câu 36. Một cửa hàng có 7305 mét vải, cửa hàng đã bán đi 2183 mét. Tính số mét vải còn lại của cửa hàng.

Câu 37. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng là 15m, chiều dài hơn chiều rộng 3m. Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.

Câu 38. Tìm x, biết :

- a) $x - 36 : 12 = 28$; b) $(x - 32) : 16 = 48$.

Câu 39. Dấu ">" điền vào ô trống nào sau đây là đúng ?

- A. $4 \cdot 7$ $5 \cdot 7$; B. $22 + 29$ $23 + 27$;
C. $4 + 3 \cdot 2$ $22 - 9$; D. $3 \cdot 5 + 1$ $4 \cdot 4$.

Câu 40. Dấu "≠" điền vào ô trống nào sau đây là đúng ?

- A. $4 \cdot 7$ $7 \cdot 4$; B. $6 + 2 \cdot 3$ 12 ;
C. $2 + 6 \cdot 3$ $(2 + 6) \cdot 3$; D. $3 \cdot 6 + 1$ 19 .

Câu 41. Dấu "<" điền vào ô trống nào sau đây là đúng ?

- A. $2 + 4 \cdot 5$ $(2 + 4) \cdot 4$; B. $25 - 9$ $23 - 7$;
C. $6 + 23$ 26 ; D. $6 \cdot 5 + 1$ $6 \cdot 5$.

Câu 42. Kết quả dãy tính $80 - 40 : 5 - 4$ là :

- A. 76 ; B. 68 ; C. 40 ; D. 4.

Câu 43. Kết quả dãy tính $15 + (35 - 10 : 5)$ là :

- A. 48 ; B. 38 ; C. 20 ; D. 8.

Câu 44. Tổng ba số chẵn liên tiếp bằng 42. Số lớn nhất trong ba số đó là :

- A. 12 ; B. 14 ; C. 16 ; D. 18.

Câu 45. Kết quả của biểu thức $12 \cdot 25 - 25 \cdot 8$ là :

- A. 2200 ; B. 100 ; C. 80 ; D. 0.

Câu 46. Phép chia 379 cho 12 có số dư là :

- A. 9 ; B. 7 ; C. 5 ; D. 3.

Câu 47. Số tự nhiên x lớn nhất sao cho $x < (898 : 16)$ là

- A. 58 ; B. 57 ; C. 56 ; D. 55.

Chủ đề 3 : Luỹ thừa với số mũ tự nhiên.

Nhân, chia hai luỹ thừa cùng cơ số. Thứ tự thực hiện phép tính

Câu 48. Dùng luỹ thừa để viết gọn các biểu thức sau :

- a) $5 \cdot 5 \cdot 5 \cdot 5 \cdot 5 \cdot 5$; b) $3 \cdot x \cdot 3 \cdot x \cdot 3 \cdot x \cdot x \cdot x$;
c) $4 \cdot 4 \cdot 4 \cdot 4 \cdot 4 + 7 \cdot 7 \cdot 7 \cdot 7$; d) $a \cdot a \cdot a + b \cdot b - c \cdot c \cdot c \cdot c$.

Câu 49.

- a) Viết mỗi số sau thành một bình phương : 121 ; 169 ; 256 ; 10 000.
b) Viết mỗi số sau thành một lập phương : 8 ; 125 ; 343 ; 1 000 000.

Câu 50. Viết kết quả các phép tính sau dưới dạng luỹ thừa :

- a) $2 \cdot 2^3 \cdot 2^5$; b) $x \cdot x^3$;
c) $3^{10} : 3^2$; d) $a^9 : a^4$ ($a \neq 0$).

Câu 51. Viết kết quả các phép tính sau dưới dạng luỹ thừa :

- a) $2^{11} \cdot 2^2$; b) $8^6 : 8^6$;
c) $16^3 : 4^2$; d) $a^7 \cdot a$ ($a \neq 0$).

Câu 52. Viết các số sau dưới dạng tổng các luỹ thừa của 10 :

- a) 276 ; b) 8465.

Câu 53. Thực hiện phép tính

- a) $4 \cdot 5^3 - 36 : 2^2$; b) $3^3 \cdot 19 - 3^3 \cdot 12$;
c) $13 \cdot 75 + 13 \cdot 25 - 240$; d) $50 - [30 - (6 - 2)^2]$.

Câu 54. Tìm số tự nhiên n biết rằng : $3^n : 3 = 27$.

Câu 55. Tìm x , biết : $60 - 3(x - 2) = 51$.

Câu 56. Tính :

- a) $3^4 : 3 - 2^3 : 2^2$; b) $27 - [20 - (6 - 3)^2]$;
c) $10^3 \cdot 10^3 : 10^5 + 3^3 : 3 + 2^4 : 2^2$; d) $3^4 \cdot 3^2 - 3^5 \cdot 3$.

Câu 57. Viết kết quả phép tính sau dưới dạng lũy thừa :

- a) $2^5 \cdot 4^3$; b) $3^{15} : 3^5$;
c) $5^2 + 5^2 + 5^2 + 5^2 + 5^2$; d) $6^2 \cdot 6^3 \cdot 6^5$.

Câu 58. Viết các số 528 ; 2869 ; $\overline{abcde}$ dưới dạng tổng các lũy thừa của 10.

Câu 59. Tìm n , biết : $3^n : 3 = 5^3 : 5 + 2^5 : 2^4$.

Câu 60. Tìm x , biết : $4x - 40 = 2^5 : 2^2$.

Câu 61. Kết quả của $6^2 \cdot 6^3 \cdot 6^5$ được viết dưới dạng lũy thừa là :

- A. 6^{30} ; B. 6^{25} ; C. 6^{17} ; D. 6^{10} .

Câu 62. Kết quả của $7^2 + 7^2 + 7^2 + 7^2 + 7^2 + 7^2 + 7^2$ có thể viết được thành :

- A. 7^3 ; B. $4 \cdot 7^2$; C. 7^{10} ; D. 7^{16} .

Câu 63. Kết quả của $5^4 : 5^2 - 2^3 : 2^2$ là :

- A. 0; B. 7; C. 23; D. 79.

Chủ đề 4 : Tính chất chia hết của một tổng.

Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9

Câu 64. Xét xem các tổng sau đây có chia hết cho 6 không ?

- a) $S_1 = 6 + 18 + 60 + 144$; b) $S_2 = 12 + 24 + 31 + 126$.

Câu 65. Tích $A = 1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 4 \dots 20 \cdot 21$ có chia hết cho 100 không ?

Câu 66. Cho $A = 5 + 15 + x + 45 + 30$ ($x \in \mathbb{N}$). Với giá trị nào của x thì A chia hết cho 5 ? A không chia hết cho 5 ?

Câu 67. Cho các số 2081 ; 905 ; 1790 ; 344. Trong các số này :

- a) Số nào chia hết cho 2 mà không chia hết cho 5 ?
- b) Số nào chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 ?
- c) Số nào chia hết cho cả 2 và 5 ?
- d) Số nào không chia hết cho cả 2 và 5 ?

Câu 68. Cho các số 3267 ; 915 ; 3870 ; 4062. Trong các số này :

- a) Số nào chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 ?
- b) Số nào chia hết cho cả 3 và 9 ?
- c) Số nào chia hết cho cả 2, 3 và 9 ?
- d) Số nào chia hết cho cả 2, 3, 5 và 9 ?

Câu 69. Tổng (hiệu) sau đây có chia hết cho 2 không ? có chia hết cho 5 không ? Tại sao ?

$$A = 2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 \cdot 6 + 16 ;$$

$$B = 2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 \cdot 6 - 40.$$

Câu 70. Tổng (hiệu) sau có chia hết cho 3 không ? có chia hết cho 9 không ?

a) $5400 + 4101 ;$

b) $7137 - 811 ;$

c) $120 \cdot 321 + 216.$

Câu 71. Dùng ba chữ số 8, 0, 5 để ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số khác nhau thoả mãn điều kiện :

- a) Số đó chia hết cho 2 ; b) Số đó chia hết cho 5 ;
- c) Số đó chia hết cho cả 2 và 5.

Câu 72. Dùng ba trong bốn chữ số 0, 1, 2, 8 để ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số sao cho các số đó :

- a) Chia hết cho 9 ;
- b) Chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.

Câu 73. Tổng (hiệu) sau đây có chia hết cho 2 không ? có chia hết cho 5 không ? Tại sao ?

$$P = 3 \cdot 4 \cdot 5 \cdot 6 \cdot 7 + 28; \quad Q = 3 \cdot 4 \cdot 5 \cdot 6 \cdot 7 - 20.$$

Câu 74. Cho các số 1425 ; 6130 ; 6558.

Trong các số này, số nào chia hết cho 2 mà không chia hết cho 5 ?
Số nào chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 ? Số nào chia hết
cho cả 2 và 5 ?

Câu 75. Tổng (hiệu) sau có chia hết cho 3 không? có chia hết cho 9 không?

- a) $5202 - 2103$; b) $3528 + 2014$;
c) $48 \cdot 501 + 2043$.

Câu 76. Dùng ba trong bốn chữ số 0, 4, 2, 5 để ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số khác nhau sao cho các số đó :

- a) Chia hết cho 9 ;
b) Chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.

Câu 77. Số nào sau đây chia hết cho cả 2 và 3 ?

- A. 326
B. 252
C. 214
D. 182.

Câu 78. Số 7155 :

- A. không chia hết cho 9 ;
B. chia hết cho cả 2 và 9.
C. chia hết cho cả 3 và 9.
D. chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.

Câu 79. Tập hợp các chữ số điền vào dấu * để được số $\overline{57*}$ chia hết cho 3 là :

- A. {0 ; 3} B. {3 ; 6}
- C. {3 ; 6 ; 9} D. {0 ; 3 ; 6 ; 9}.

Chủ đề 5 : Ước và bội. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung

Câu 80. Trong các số sau, số nào là hợp số ? Số nào là số nguyên tố ?
Vì sao ?

- a) 417 ; b) 137 ; c) 895 ;
d) 283 ; e) 514.

Câu 81.

- a) Thay chữ số vào dấu * để được hợp số : $\overline{2*}$.
b) Thay chữ số vào dấu * để được số nguyên tố : $\overline{4*}$.

Câu 82. Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố :

- a) 1035 ; b) 500.

Câu 83.

- a) Tìm các bội của 7 trong các số 14 ; 22 ; 28 ; 59.
b) Viết tập hợp các bội của 7 nhỏ hơn 58.

Câu 84. Viết các tập hợp sau :

- a) Các ước của 7 ; b) Các ước của 10 ;
c) Các ước của 16 ; d) Các ước của 0.

Câu 85. Tìm các số tự nhiên x sao cho :

- a) $x \in B(13)$ và $21 \leq x \leq 68$; b) $x \in U(30)$ và $x > 13$.

Câu 86.

- a) Số 3 có là ước chung của 63 và 44 không ? Vì sao ?
b) Số 3 có là ước chung của 18, 30 và 72 không ? Vì sao ?
c) Viết tập hợp các ước chung của 18, 30 và 42.

Câu 87. Tìm tập hợp các ước của mỗi số sau đây :

- a) 38 ; b) 78.

Câu 88.

- a) Số 36 có là bội chung của 6 và 21 không ? Vì sao ?
b) Số 144 có là bội chung của 9, 12 và 24 không ? Vì sao ?